

Số: 1824/BTS-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính quý 3 năm 2015

Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bãng-tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh, Trưởng phòng Kế toán - Thống kê - Tài chính - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 20/10/2015, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3 năm 2015 so với quý 3 năm 2014.

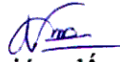
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- HĐQT, T.giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

**TL, TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TKTC**




Lê Thị Khanh

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015



NỘI DUNG

Trang

Thông tin chung	3-4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	10-30

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Trương Quốc Huy	Thành viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông	: Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Thành viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 06/4/2015
Ông	: Ngô Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/4/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
-----	------------------	------------

Ông : Doãn Hữu Phong Ủy viên

Ông : Lê Trung Tiến Ủy viên

Bà : Hà Hải Yên Ủy viên

Ông : Trần Hữu Chí Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2015 *kleac*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		900.989.956.861	802.223.313.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	75.048.718.966	217.558.402.516
1. Tiền	111		60.048.718.966	217.558.402.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	4.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.986.942.403	173.647.923.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	258.075.584.662	128.870.890.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	35.773.667.899	25.502.235.514
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	22.720.032.926	21.857.140.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
IV. Hàng tồn kho	140		493.212.819.204	397.254.846.345
1. Hàng tồn kho	141	8	493.212.819.204	397.254.846.345
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.741.476.288	13.762.141.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.822.112.624	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.921.823.780	13.137.199.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.997.539.884	624.941.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.512.001.935.444	3.655.397.180.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.044.593.398	3.188.108.819
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	4.044.593.398	3.188.108.819
II. Tài sản cố định	220		3.456.275.813.424	3.604.405.734.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.443.740.250.055	3.604.391.335.874
- Nguyên giá	222		6.415.844.148.751	6.380.896.904.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.972.103.898.696)	(2.776.505.568.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.535.563.369	14.398.146
- Nguyên giá	228		13.346.909.091	436.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(811.345.722)	(421.601.854)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.306.039.514	34.691.560.003
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	27.306.039.514	34.691.560.003
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.375.489.108	13.111.777.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	24.375.489.108	13.111.777.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.412.991.892.305	4.457.620.494.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

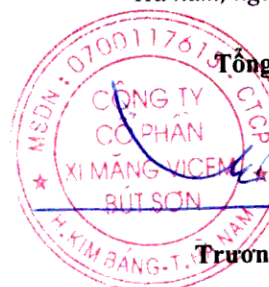
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.197.191.413.313	3.363.666.374.030
I. Nợ ngắn hạn	310		1.880.820.391.139	1.781.024.494.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	354.640.536.310	282.159.675.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	41.397.512.738	33.692.045.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.914.171.902	3.802.726.773
4. Phải trả người lao động	314		31.542.500.819	31.202.001.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	30.615.440.071	64.060.013.984
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.589.727.896	5.793.494.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.412.120.501.403	1.360.314.537.624
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.316.371.022.174	1.582.641.879.493
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	245.423.914.952	251.309.690.576
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.067.116.634.968	1.328.144.080.098
12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342		3.830.472.254	3.188.108.819
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.215.800.478.992	1.093.954.120.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.215.800.478.992	1.093.954.120.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.562.542.163	99.562.542.163
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.409.097.171)	(141.255.455.517)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(141.255.455.517)	(262.823.580.604)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121.846.358.346	121.568.125.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.412.991.892.305	4.457.620.494.676

Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2015

TP. Kế toán TKTC



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Trương Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	689.665.408.022	739.326.749.477	2.104.458.349.207	2.100.816.160.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	689.665.408.022	739.326.749.477	2.104.458.349.207	2.100.816.160.287
4. Giá vốn hàng bán	11	21	581.589.787.348	585.842.349.164	1.699.813.330.772	1.686.524.257.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.075.620.674	153.484.400.313	404.645.018.435	414.291.902.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.065.593.571	1.859.855.534	26.762.158.219	3.635.138.715
7. Chi phí tài chính	22	23	70.061.743.859	68.161.654.578	121.073.722.241	197.740.543.252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.987.397.486	57.727.014.696	108.541.628.404	182.662.985.421
8. Chi phí bán hàng	25	24	27.474.759.016	40.840.332.263	90.482.595.388	121.055.953.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	37.220.580.651	24.383.849.951	95.183.754.438	71.789.678.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.615.869.281)	21.958.419.055	124.667.104.587	27.340.865.881
11. Thu nhập khác	31	26	1.106.826.426	2.433.567.920	2.801.893.911	4.667.297.988
12. Chi phí khác	32	27	4.110.933	1.199.618.861	58.775.181	40.037.700
13. Lợi nhuận khác	40		1.102.715.493	1.233.949.059	2.743.118.730	4.627.260.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(24.513.153.788)	23.192.368.114	127.410.223.317	31.968.126.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	5.237.864.971	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(24.513.153.788)	23.192.368.114	122.172.358.346	31.968.126.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(225)	213	1.120	293
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(225)	213	1.120	293

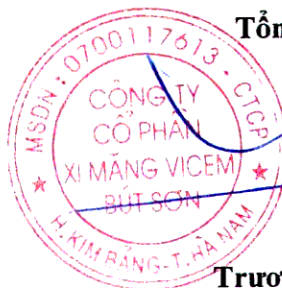
Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2015

TP. Kế toán TKTC



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			127.410.223.317	31.968.126.169
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		197.252.762.571	193.418.869.180
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.880.239.435)	11.000.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.048.159.742)	(1.337.745.947)
- Chi phí lãi vay	06		108.541.628.404	182.662.985.421
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		412.276.215.115	417.712.234.823
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(137.352.725.596)	(90.300.013.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(95.957.972.859)	(2.988.637.782)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		47.702.548.589	(75.839.719.450)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.085.823.809)	12.120.646.762
- Tiền lãi vay đã trả	14		(123.351.151.739)	(200.611.063.191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.236.088.211)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(326.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.669.001.490	60.093.447.213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21		(34.073.698.002)	(21.016.648.375)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác	22		2.384.635.000	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		656.437.694	1.316.673.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.032.625.308)	(19.699.975.022)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.661.815.830.227	1.329.227.785.306
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.850.961.889.959)	(1.631.901.263.668)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14.286.601.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(189.146.059.732)	(316.960.080.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(142.509.683.550)	(276.566.608.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		217.558.402.516	316.083.691.093
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		75.048.718.966	39.517.083.046

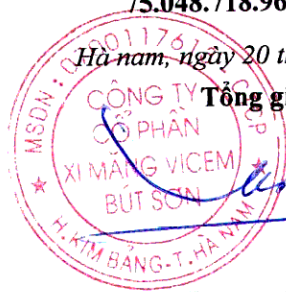
TP. Kế toán TKTC




Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc




Trương Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại thời điểm 30/9/2015, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 1.377 người (tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 1.389 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu

thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/9/2015 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đơn vị tính: VNĐ

3 . TIỀN

	30/9/2015	01/01/2015
Tiền mặt	3.793.127.973	814.212.155
Tiền gửi ngân hàng	56.255.590.993	216.744.190.361
Tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
Cộng	75.048.718.966	217.558.402.516

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2015	01/01/2015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	247.194.949.212	112.306.789.608
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	10.880.635.450	16.564.101.026
Cộng	258.075.584.662	128.870.890.634
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.773.667.899	25.273.985.314
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan	-	228.250.200
Cộng	35.773.667.899	25.502.235.514

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2015	01/01/2015
Tạm ứng	1.867.090.000	1.301.310.000
Phải thu các nhà thầu thuộc dự án dây chuyền 2	18.981.033.740	18.985.033.740
Phải thu khác (*)	1.871.909.186	1.570.797.092
Cộng	22.720.032.926	21.857.140.832

(*) Gồm khoản phải thu về nhà cung cấp; phải thu tiền điện nước,...

6.1 Phải thu dài hạn khác

	30/9/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.044.593.398	3.188.108.819
Cộng	4.044.593.398	3.188.108.819

Đây là khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	221.433.033.504	248.719.423.475
Công cụ, dụng cụ	388.007.322	296.956.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.078.768.333	100.188.160.644
Thành phẩm	45.313.010.045	32.605.077.487
Hàng gửi đi bán	-	15.445.228.233
Cộng	493.212.819.204	397.254.846.345

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2015	01/01/2015
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	5.115.105.819	5.115.105.819
- Mỏ sét Ba Sao	11.365.504.536	18.373.523.692
- Các công trình khác	10.825.429.159	11.202.930.492
Cộng	27.306.039.514	34.691.560.003

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.597.887.932	
Phí cấp quyền khai thác	2.556.428.919	
Các khoản khác	667.795.773	
Cộng	4.822.112.624	-

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2015	01/01/2015
Sửa chữa tài sản	12.950.828.705	8.122.644.979
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	4.046.381.009	3.197.236.244
Các khoản khác	7.378.279.394	1.791.896.700
Cộng	24.375.489.108	13.111.777.923

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
Phải trả cho người bán	155.077.902.315	136.376.532.564
Phải trả cho các bên liên quan	199.562.633.995	145.783.142.643
Cộng	354.640.536.310	282.159.675.207

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước	22.433.216.760	33.692.045.463
Các bên liên quan trả tiền trước	18.964.295.978	
Cộng	41.397.512.738	33.692.045.463

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/9/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	1.444.511.657	
Thuế thu nhập cá nhân		958.581.649
Thuế tài nguyên	1.777.426.225	1.991.213.810
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác		237.584
Phí bảo vệ môi trường	692.234.020	852.693.730
Cộng	3.914.171.902	3.802.726.773

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	5.424.651.591	18.352.714.237
Lãi vay phải trả các bên liên quan	-	1.686.278.505
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	4.297.560.624	4.858.076.552
Trích trước chi phí khuyến mại, khoản gọn tiêu thụ	4.261.229.732	5.396.048.095
Trích trước tiền điện	5.856.251.800	5.041.246.660
Phí điều tra thăm dò khoáng sản	-	988.048.091
Bảo dưỡng đường sắt	928.871.576	3.839.397.299

Mua nguyên vật liệu	6.944.119.351	8.015.985.236
Chi phí phải trả khác (*)	2.902.755.397	15.882.219.309
Cộng	30.615.440.071	64.060.013.984

(*) Gồm các khoản trích trước về bốc xếp gạch, đóng gạch, bốc xếp xi măng, vận hành đóng bao, phí kiểm toán, kiểm kê,.....

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	618.634.739	482.005.091
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	1.407.065.900	1.407.065.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.564.027.257	3.904.423.392
Cộng	6.589.727.896	5.793.494.383

16.2 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/9/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	196.389.197.946	202.274.973.570
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Cộng	245.423.914.952	251.309.690.576

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và chưa thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Lợi nhuận sau thuế	122.172.358.346	31.968.126.169
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.120	293

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	10.010	10.082
EUR	364	142

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Doanh thu bán xi măng bao	1.171.804.358.634	1.123.285.855.089
Doanh thu bán xi măng rời	573.540.025.529	422.023.615.982

Doanh thu bán Clinker	321.440.527.762	528.767.754.818
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	27.649.686.912	23.814.197.728
Doanh thu bán gạch	10.023.750.370	2.924.736.670
Cộng	2.104.458.349.207	2.100.816.160.287
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Giá vốn xi măng bao	942.135.144.442	883.917.881.977
Giá vốn xi măng rời	437.802.683.876	319.791.011.843
Giá vốn Clinker	290.228.166.334	460.375.829.144
Giá vốn đá vật liệu xây dựng	19.828.990.476	18.536.036.430
Giá vốn bán gạch	9.818.345.644	3.903.498.589
Cộng	1.699.813.330.772	1.686.524.257.983
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.437.694	1.337.745.947
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	6.225.481.090	2.297.392.768
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	19.880.239.435	
Cộng	26.762.158.219	3.635.138.715
23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Lãi tiền vay	108.541.628.404	182.662.985.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	999.699.656	295.624.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	12.055.156.866
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, phí đầu mối)	2.584.805.931	2.368.242.537
Chiết khấu thanh toán	8.947.588.250	358.533.600
Cộng	121.073.722.241	197.740.543.252
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí nhân viên	12.728.615.299	10.719.975.603
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	515.487.823	209.658.153
Chi phí khấu hao	1.736.433.239	1.320.592.989

Chi phí vận chuyển	19.422.741.950	37.449.472.689
Chi phí khuyến mại	5.096.745.755	10.977.888.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.273.688.409	10.195.801.085
Chi phí bằng tiền khác	39.708.882.913	50.182.564.717
Cộng	90.482.595.388	121.055.953.424

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí nhân viên	22.461.321.858	26.552.299.117
Chi phí vật liệu quản lý	4.960.608.282	5.741.318.071
Chi phí khấu hao	9.078.326.715	8.258.727.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.301.187	1.624.364.764
Chi phí bằng tiền khác	57.470.196.396	29.612.969.472
Cộng	95.183.754.438	71.789.678.462

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Thu nhập từ phí cầu cảng	395.108.405	350.925.566
Thu nhập từ gia công		2.069.435.869
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	391.722.048	
Thu nhập khác	2.015.063.458	2.246.936.553
Cộng	2.801.893.911	4.667.297.988

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí khác	58.775.181	40.037.700
Cộng	58.775.181	40.037.700

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Chi phí nhân viên	129.119.929.836	139.729.287.224
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	1.165.063.583.802	1.177.678.285.994
Chi phí khấu hao, SCL	234.851.045.758	228.127.597.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.412.705.358	377.680.632.776
Chi phí bằng tiền khác	157.270.025.490	121.292.088.475
Cộng	2.075.717.290.244	2.044.507.891.539

29 . GIAO DỊCH VÀ SƠ DỮ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan		Từ 01/01/2015	đến 30/9/2015
		Từ 01/01/2014	đến 30/9/2014
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng		203.606.746.551	170.686.024.852
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng, đá VLXD		19.126.569.134	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		18.836.125.720	20.594.774.743
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Xi măng		40.433.135.353	70.249.716.176
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Xi măng		103.729.559.064	269.194.070.488
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than		472.779.281.781	482.152.885.901
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vô bao		104.484.000.000	116.439.000.000
Nhà máy VLCL kiểm tinh VN-City TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch		16.602.738.100	
Tông Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao		50.647.497.172	53.200.215.913
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn - Vô bao		15.651.000.000	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công		63.813.594.544	44.663.940.909
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vô bao		4.400.000.000	
Số dư với các bên liên quan			
Vay ngắn hạn		30/9/2015	01/01/2015
Tông Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		93.067.548.762	
Công ty tài chính Cổ phần xi măng		18.637.739.869	
Cộng		-	111.705.288.631

Các khoản phải thu	30/9/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng		10.827.681.432
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.376.303.000	3.245.454.253
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		2.099.962.141
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	7.504.332.450	391.003.200
Cộng	10.880.635.450	16.564.101.026
Các khoản phải trả	30/9/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	83.014.431.518	77.871.968.501
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	17.525.500.000	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn		1.526.850.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	23.357.512.140	13.396.815.140
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	1.276.686.716	331.645.616
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	62.408.178.501	31.317.052.599
Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	411.350.000	-
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	11.568.975.120	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	1.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	550.000.000	
Cộng	199.562.633.995	145.783.142.643
Trả trước cho người bán	30/9/2015	01/01/2015
Công ty tư vấn và đầu tư phát triển xi măng		228.250.200
Cộng	-	228.250.200
Người mua trả tiền trước	30/9/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	3.161.306.332	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.150.511.768	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	13.652.477.878	
Cộng	18.964.295.978	-
Chi phí phải trả	30/9/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay		1.664.875.039
Công ty tài chính Cổ phần xi măng - Lãi vay		21.403.466
Cộng	-	1.686.278.505

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Lương và thưởng của các thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.535.083.369	2.196.217.984

31 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 và số dư đầu kỳ 01/01/2015 được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Phụ lục 06).

Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2015

TP. Kế toán TKTC



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	1.583.865.344.923	4.697.805.933.449	93.827.767.836	5.397.858.020	6.380.896.904.228
Số tăng trong kỳ	24.635.980.592	9.441.179.789	2.752.305.455	1.375.380.000	38.204.845.836
- Mua trong kỳ		9.441.179.789	2.752.305.455	1.375.380.000	13.568.865.244
- Xây dựng	24.635.980.592				24.635.980.592
Số giảm trong kỳ	2.704.571.623	-	553.029.690	-	3.257.601.313
- Thanh lý, nhượng bán	2.704.571.623		553.029.690		3.257.601.313
- Giảm khác					-
Số dư 30/9/2015	1.605.796.753.892	4.707.247.113.238	96.027.043.601	6.773.238.020	6.415.844.148.751
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	18.799.067.450	112.531.350.857	73.288.080.192	4.332.457.797	208.950.956.296
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	485.296.974.962	2.199.628.375.115	86.644.683.611	4.935.534.666	2.776.505.568.354
Số tăng trong kỳ	30.904.285.444	163.513.187.387	2.044.079.137	401.466.735	196.863.018.703
- Khấu hao, hao mòn	30.904.285.444	163.513.187.387	2.044.079.137	401.466.735	196.863.018.703
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	716.235.788	-	548.452.573	-	1.264.688.361
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	716.235.788		548.452.573		1.264.688.361
Số dư 30/9/2015	515.485.024.618	2.363.141.562.502	88.140.310.175	5.337.001.401	2.972.103.898.696
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2015	1.098.568.369.961	2.498.177.558.334	7.183.084.225	462.323.354	3.604.391.335.874
Số dư 30/9/2015	1.090.311.729.274	2.344.105.550.736	7.886.733.426	1.436.236.619	3.443.740.250.055

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2015 là: 141.470.736.185 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2015	436.000.000	436.000.000
Số tăng trong kỳ	12.910.909.091	12.910.909.091
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/9/2015	13.346.909.091	13.346.909.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2015	421.601.854	421.601.854
Số tăng trong kỳ	389.743.868	389.743.868
- <i>Khấu hao</i>	389.743.868	389.743.868
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/9/2015	811.345.722	811.345.722
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2015	14.398.146	14.398.146
Số dư 30/9/2015	12.535.563.369	12.535.563.369

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT		29.471.034.396	28.026.522.739	1.444.511.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.236.088.211	5.236.088.211	-
Thuế thu nhập cá nhân	958.581.649	(440.225.220)	518.356.429	
Thuế tài nguyên	1.991.213.810	14.647.904.736	14.861.692.321	1.777.426.225
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	237.584	8.595.690.416	8.595.928.000	-
Phí bảo vệ môi trường	852.693.730	7.090.102.825	7.250.562.535	692.234.020
TỔNG CỘNG	3.802.726.773	64.600.595.364	64.489.150.235	3.914.171.902

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	99.562.542.163	(262.823.580.604)
Lợi nhuận trong năm					121.785.315.563
Tăng khác					
Giảm khác			59.232.365.187		(217.190.476)
Số dư 01/01/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	(141.255.455.517)
Lợi nhuận trong năm					122.172.358.346
Tăng khác					
Giảm khác			-		(326.000.000)
Số dư 30/9/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	(19.409.097.171)

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	1.142.627.962.716	1.142.627.962.716	1.661.815.830.227	1.462.635.453.214	943.447.585.703	943.447.585.703	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	577.701.355.556	577.701.355.556	815.995.930.220	591.507.192.984	353.212.618.320	353.212.618.320	Khoản vay có lãi suất từ 7%-4,5%/năm. Hình thức vay là thẻ chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2015 là: 141.470.736.185 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	319.149.732.639	319.149.732.639	537.162.958.906	666.611.351.810	448.598.125.543	448.598.125.543	Khoản vay có lãi suất là 7%-4,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	-	-	-	29.931.553.209	29.931.553.209	29.931.553.209	Khoản vay có lãi suất là 8,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-	-	93.067.548.762	93.067.548.762	93.067.548.762	Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Công ty tài chính CP Xi măng	-	-	3.548.000.000	22.185.739.869	18.637.739.869	18.637.739.869	Khoản vay có lãi suất 6,5%-5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	157.172.882.176	157.172.882.176	216.504.948.756	59.332.066.580	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-4,6%/năm. Hình thức vay là thẻ chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	33.657.409.640	33.657.409.640	33.657.409.640	-	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,5%/năm. Hình thức vay là thẻ chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền: 4 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	54.946.582.705	54.946.582.705	54.946.582.705	-	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,5%/năm. Hình thức vay là thẻ chấp một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	269.492.538.687	269.492.538.687	240.952.023.511	388.326.436.745	416.866.951.921	416.866.951.921	
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VND)	-	-	-	115.610.511.447	115.610.511.447	115.610.511.447	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2015.
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)	5.391.212.108	5.391.212.108	569.954.837	43.750.611.508	48.571.868.779	48.571.868.779	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2015 là: 267.294,63 USD.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	29.564.542.004	29.564.542.004	23.039.338.754	20.420.010.750	26.945.214.000	26.945.214.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2015 là: 1.267.887,7 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10 (315.075 USD/1 kỳ).
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	7.481.149.000	7.481.149.000	5.001.149.000	7.440.000.000	9.920.000.000	9.920.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2015, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	35.000.000.000	35.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2015, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	183.474.640.000	183.474.640.000	178.583.090.000	182.178.650.000	187.070.200.000	187.070.200.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2015 là: 3.610.000 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.
- Ngân hàng SG Pháp	8.580.995.575	8.580.995.575	3.758.490.920	3.926.653.040	8.749.157.695	8.749.157.695	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2015 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III VAY DÀI HẠN	1.067.116.634.968	1.067.116.634.968	80.016.627.059	341.044.072.189	1.328.144.080.098	1.328.144.080.098	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	-	-	1.707.706.728	23.039.338.754	21.331.632.026	21.331.632.026	Khoản vay Ngân hàng Công thương Hà Nam tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2015 là: 1.312.812,7 USD, năm trả nợ 4 kỳ, mỗi kỳ: 315.075USD.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	-	-	-	5.001.149.000	5.001.149.000	5.001.149.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 01/2013 ký ngày 20/3/2013 để thanh toán chi phí thực hiện dự án dây chuyền 2, thời hạn cho vay 39 tháng từ 20/3/2013 đến 20/6/2016, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2013, đến ngày 31/12/2013 đã giải ngân: 16.921.149.000 VND.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	391.000.000.000	391.000.000.000	-	30.000.000.000	421.000.000.000	421.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013 để cơ cấu lại nguồn vốn theo giải pháp tín dụng hỗ trợ khách hàng, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	34.323.979.468	34.323.979.468	3.638.447.204	8.685.674.515	39.371.206.779	39.371.206.779	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2015 là: 1.688.374,59 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	641.792.655.500	641.792.655.500	74.670.473.127	274.317.909.920	841.440.092.293	841.440.092.293	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2015 là: 32.475.495,65EURO (gồm khoản A: 20.032.207EURO; khoản B: 12.443.288,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.412.120.501.403				1.360.314.537.624		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	1.067.116.634.968				1.328.144.080.098		

32. SÓ DƯ ĐẦU NĂM ĐIỀU CHỈNH THEO TT 200/2014/TT/BTC NGÀY 22/12/2014 CỦA BTC HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DN - Phụ lục 06

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.545.381.870	1.301.310.000	21.846.691.870	Phân loại tạm ứng từ tài sản ngắn hạn khác sang các khoản phải thu ngắn hạn khác
216	Phải thu dài hạn khác		3.188.108.819	3.188.108.819	Phân loại khoản ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường từ tài sản dài hạn khác sang phải thu dài hạn
319	Phải trả ngắn hạn khác	257.103.184.959	245.423.914.952	11.679.270.007	Phân loại trích trước chi phí xây lắp hoàn thành và lãi sản xuất thử dây chuyền 2 từ ngắn hạn sang dài hạn
337	Phải trả dài hạn khác		245.423.914.952	245.423.914.952	Phân loại trích trước chi phí xây lắp hoàn thành và lãi sản xuất thử dây chuyền 2 từ ngắn hạn sang dài hạn
418	Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	3.764.938.845	99.562.542.163	Cộng số dư quỹ dự phòng tài chính vào số dư quỹ đầu tư phát triển